











**BẢNG GIÁ BÁN VAN - VÒI MINH HOÀ - SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**










VỚI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN ISO 9001 -2008








Bảng giá có giá trị từ 1/3/2015






DVT : VNĐ/C

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
1		<b>Van cửa đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 8	70.000	77.000	10	100
		DN 10	71.000	78.100	10	100
		DN 15	103.500	113.900	10	100
		DN 20	130.500	143.600	10	80
		DN 25	178.000	195.800	6	60
		DN 32	264.500	291.000	4	32
		DN 40	328.500	361.400	4	24
		DN 50	550.500	605.600	2	16
		DN 65	1.070.000	1.177.000	1	10
DN 80	1.390.000	1.529.000	1	6		
DN 100	2.830.000	3.113.000	1	4		
2		<b>Van cửa đồng MBV - PN 10</b>				
		DN 15	77.500	85.300	10	100
		DN 20	97.000	106.700	10	80
		DN 25	138.000	151.800	6	60
		DN 32	227.500	250.300	5	40
		DN 40	284.000	312.400	4	24
		DN 50	402.000	442.200	2	16
		DN 65	873.000	960.300	1	10
DN 80	1.198.000	1.317.800	1	6		
DN 100	1.999.000	2.198.900	1	6		
3		<b>Van cửa đồng MI - PN 10</b>				
		DN 15	66.800	73.500	10	100
		DN 20	80.000	88.000	10	80
		DN 25	125.000	137.500	6	60
		DN 32	193.000	212.300	5	40
		DN 40	258.500	284.400	4	24
		DN 50	354.000	389.400	2	16
		DN 65	820.000	902.000	1	10
		DN 80	1.030.000	1.133.000	1	6
DN 100	1.624.000	1.786.400	1	4		

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
4		<b>Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16(có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng đệm NBR)</b>				
		DN 15	58.500	64.400	12	120
		DN 20	84.500	93.000	10	100
		DN 25	135.000	148.500	8	80
		DN 32	199.000	218.900	6	48
		DN 40	327.000	359.700	4	32
		DN 50	468.000	514.800	2	18
		DN 65	900.000	990.000	2	16
		DN 80	1.478.000	1.625.800	1	8
DN 100	2.132.000	2.345.200	1	6		
5		<b>Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10</b>				
		DN 15	41.000	45.100	12	120
		DN 20	55.000	60.500	10	100
		DN 25	92.500	101.800	8	80
		DN 32	163.500	179.900	6	48
		DN 40	216.000	237.600	4	32
		DN 50	354.000	389.400	2	18
		DN 65	645.000	709.500	2	16
		DN 80	890.000	979.000	1	12
DN 100	1.688.000	1.856.800	1	6		
6		<b>Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10</b>				
		DN 15	38.000	41.800	12	120
		DN 20	51.000	56.100	10	100
		DN 25	73.000	80.300	8	80
		DN 32	149.500	164.500	6	48
		DN 40	189.500	208.500	4	32
		DN 50	329.000	361.900	2	18
		DN 65	605.000	665.500	2	16
		DN 80	841.500	925.700	1	12
DN 100	1.635.000	1.798.500	1	6		
7		<b>Van 1 chiều đồng lò xo MIHA - PN 12</b>				
		DN 15	48.500	53.400	15	180
		DN 20	71.000	78.100	15	150
		DN 25	101.500	111.700	12	120
		DN 32	177.500	195.300	6	60
		DN 40	243.000	267.300	6	48
		DN 50	319.000	350.900	4	32
		DN 65	599.000	658.900	2	12
		DN 80	745.000	819.500	1	12
DN 100	1.310.000	1.441.000	1	6		
8		<b>Van 1 chiều đồng lò xo MBV - PN 10</b>				
		DN 15	42.500	46.800	15	180
		DN 20	60.500	66.600	15	150
		DN 25	86.000	94.600	12	120
		DN 32	165.800	182.400	6	60
		DN 40	211.200	232.300	6	48
DN 50	287.600	316.400	4	32		

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
9		<b>Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>				
		DN 15	78.500	86.400	12	120
		DN 20	105.500	116.100	10	100
10		<b>Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>				
		DN 15	86.500	95.200	12	120
		DN 20	116.000	127.600	10	100
11		<b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>				
		DN 15	78.500	86.400	12	120
		DN 20	105.500	116.100	10	100
12		<b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16</b>				
		DN 15	78.500	86.400	12	120
		DN 20	105.500	116.100	10	100
13		<b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>				
		DN 15	78.500	86.400	12	120
		DN 20	105.500	116.100	10	100
14		<b>Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	72.000	79.200	8	80
15		<b>Van bi đồng MIHA tay gạt màu đỏ - PN 16</b>				
		DN 15	78.500	86.400	12	120
		DN 20	105.500	116.100	10	100
		DN 25	169.000	185.900	6	60
		DN 32	328.000	360.800	6	48
		DN 40	414.000	455.400	4	32
		DN 50	604.000	664.400	2	20
		DN 65	1.286.000	1.414.600	2	8
		DN 80	1.588.000	1.746.800	2	8
	DN 100	2.762.000	3.038.200	1	2	
16		<b>Van bi đồng nối ống mềm MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	99.000	108.900	10	100
17		<b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16</b>				
		F15 X M 15	42.500	46.800	12	120

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
18		<b>Van bi đồng MIHA tay gạt màu vàng (dùng cho nước, hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16</b>				
		DN 8	67.000	73.700	15	60
		DN 10	68.000	74.800	15	60
		DN 15	87.500	96.300	12	120
		DN 20	130.000	143.000	10	100
		DN 25	190.000	209.000	6	60
		DN 32	352.000	387.200	6	48
		DN 40	466.000	512.600	4	32
		DN 50	705.000	775.500	2	20
	DN 65	1.330.000	1.463.000	2	8	
19		<b>Van bi đồng tay gạt MBV - PN 10</b>				
		DN 15	60.000	66.000	12	120
		DN 20	88.000	96.800	10	100
		DN 25	130.500	143.600	6	60
		DN 32	240.000	264.000	6	48
		DN 40	341.500	375.700	4	32
		DN 50	525.000	577.500	2	20
		DN 65	1.040.000	1.144.000	2	8
		DN 80	1.482.000	1.630.200	2	8
	DN 100	2.515.000	2.766.500	1	2	
20		<b>Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10</b>				
		DN 15	60.000	66.000	12	120
	DN 20	88.000	96.800	10	100	
21		<b>Van bi đồng MI - PN 10</b>				
		DN 15	49.000	53.900	12	120
		DN 20	64.000	70.400	10	100
		DN 25	100.000	110.000	6	60
		DN 32	223.500	245.900	6	48
		DN 40	312.000	343.200	4	32
	DN 50	465.000	511.500	2	20	
22		<b>Van hơi đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	111.000	122.100	10	80
		DN 20	162.000	178.200	10	60
		DN 25	203.000	223.300	6	48
		DN 32	378.000	415.800	4	32
		DN 40	460.000	506.000	4	24
	DN 50	758.000	833.800	1	12	
23		<b>Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	69.000	75.900	12	120
		DN 20	118.000	129.800	10	100
		DN 25	149.000	163.900	8	80
		DN 32	273.000	300.300	6	48
		DN 40	371.000	408.100	4	32
	DN 50	640.000	704.000	2	18	
24		<b>Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10</b>				
		DN 15	40.800	44.900	12	120
		DN 20	54.000	59.400	10	100
25		<b>Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10</b>				
		DN 15	40.800	44.900	12	120
	DN 20	54.000	59.400	10	100	

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
26		<b>Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10</b>				
		DN 15	40.800	44.900	12	180
		DN 20	54.000	59.400	12	120
		DN 25	75.800	83.400	8	80
		DN 32	153.500	168.900	6	48
		DN 40	201.800	222.000	4	32
		DN 50	302.000	332.200	2	20
		DN 65	666.500	733.200	2	8
27		<b>Rọ đồng MIHA - PN12</b>				
		DN 15	46.000	50.600	15	150
		DN 20	75.500	83.100	15	150
		DN 25	128.000	140.800	12	72
		DN 32	195.000	214.500	12	72
		DN 40	258.000	283.800	8	48
		DN 50	355.000	390.500	6	36
		DN 65	641.000	705.100	2	12
		DN 80	840.000	924.000	1	12
DN 100	1.586.000	1.744.600	1	8		
28		<b>Rọ đồng MBV - PN 10</b>				
		DN 15	44.000	48.400	15	150
		DN 20	65.500	72.100	15	150
		DN 25	100.000	110.000	12	72
		DN 32	147.500	162.300	12	72
		DN 40	216.000	237.600	8	48
		DN 50	308.000	338.800	6	36
		DN 65	569.900	626.900	2	12
		DN 80	721.600	793.800	1	12
DN 100	1.255.000	1.380.500	1	8		
29		<b>Rọ đồng MI - PN 10</b>				
		DN 20	54.000	59.400	15	150
		DN 25	66.500	73.200	12	72
		DN 32				
		DN 40	165.200	181.700	8	48
		DN 65	384.000	422.400	2	12
		DN 80	494.900	544.400	1	12
		DN 100	1.027.300	1.130.000	1	8
30		<b>Y lọc đồng MIHA</b>				
		DN 15	62.000	68.200	12	120
		DN 20	102.000	112.200	10	100
		DN 25	162.000	178.200	6	60

STT	HÌNH ẢNH	TÊN - QUY CÁCH HÀNG HOÁ	GIÁ CHƯA VAT	GIÁ CÓ VAT	SỐ (CÁI/HỘP)	SỐ (CÁI/THÙNG)
31		<b>Van phao đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	138.000	151.800		100
		DN 20	187.000	205.700		60
		DN 25	256.000	281.600		50
		DN 32	696.000	765.600		20
		DN 40	916.000	1.007.600		20
		DN 50	1.500.000	1.650.000		18
32		<b>Van phao đồng MBV - PN 10</b>				
		DN 15	122.000	134.200		100
		DN 20	159.000	174.900		60
		DN 25	220.000	242.000		60
33		<b>Vòi vườn đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	105.000	115.500	10	60
		DN 20	123.000	135.300	10	60
		DN 25	168.000	184.800	8	48
		DN 15*20	106.000	116.600	10	60
34		<b>Vòi thường đồng MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	57.500	63.300	10	60
35		<b>Vòi đồng MIHA mạ Niken - PN 16</b>				
		DN 15	115.500	127.100	10	60
		DN 20	140.500	154.600	10	60
36		<b>Vòi máy giặt MIHA - PN 16</b>				
		DN 15	84.700	93.200	10	60
37		<b>Vòi vườn đồng MBV (tay gạt và tay bướm) - PN 10</b>				
		DN 15	71.500	78.700	10	120
		DN 20	89.500	98.500	10	100
38		<b>Vòi vườn đồng MH (tay gạt và tay bướm) - PN 10</b>				
		DN 15	77.000	84.700	10	120
		DN 20	102.000	112.200	10	100
39		<b>Vòi vườn đồng MI - PN 10</b>				
		DN 15	43.500	47.900	10	120
		DN 20	57.000	62.700	10	100
40		<b>Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10</b>				
		DN 15	40.500	44.600	10	120
		DN 20	50.700	55.800	10	120
41		<b>Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10</b>				
		DN 15	32.500	35.800	10	120
		DN 20	45.000	49.500	10	120

\* 100% sản phẩm được thử áp lực trước khi xuất xưởng. Bảo hành 12 tháng.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY